

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Thị Trần
năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, và đánh giá học sinh theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT, ngày 20/7/2021	Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, và đánh giá học sinh theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT, ngày 20/7/2021	Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, và đánh giá học sinh theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT, ngày 20/7/2021	Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, và đánh giá học sinh theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT, ngày 12/12/2011
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ CMHS- Học tập nghiêm túc, thích cực	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ CMHS- Học tập nghiêm túc, thích cực	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ CMHS- Học tập nghiêm túc, thích cực	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ CMHS- Học tập nghiêm túc, thích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Kết quả rèn luyện khá, tốt - Kết quả học tập đạt trở lên	- Kết quả rèn luyện khá, tốt - Kết quả học tập đạt trở lên	- Kết quả rèn luyện khá, tốt - Kết quả học tập đạt trở lên	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục lên lớp 7	Tiếp tục lên lớp 8	Tiếp tục lên lớp 9	Tốt nghiệp THCS, Tiếp tục lên lớp 10

H.M. ngày 10 tháng 9 năm 2023.

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Nga

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	554	149	132	141	131
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	454 82%	116 77.85%	103 78.03%	112 79.43%	119 90.84%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	77 14%	30 20.13%	22 16.67%	21 14.89%	12 9.16%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	22 4,0%	3 2.01%	7 5.3%	8 5.67%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	554	149	132	141	131
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	159 27,9%	35 23.49%	24 25.76%	37 26.24%	48 36.64%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	232 42,6%	79 53.02%	48 36.36%	56 39.72%	53 40.46%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	127 23,5%	32 21.48%	40 30.3%	45 31.91%	30 22.9%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	34 6,15%	3 2.01%	10 7.58%	0	0

5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	3 2.13	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	553	149	132	141	131
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	537 97.11%	146 97.9%	112 84.8%	138 97.8%	131 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	154 27.8%	35 23.49%	24 25.76%	37 26.24%	48 36.64%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	236 42.6%	79 53.02%	48 36.36%	56 39.72%	53 40.46%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	30 5.4%	7 4.6%	15 11.3%	8 5.6%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	16 2.8%	3 2.0%	10 7.5%	1 0.92%	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	13 2.3%	0	3 2.2%	3 2.1%	7 5.3%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	07	0	2		4
1	Cấp huyện	4	0	1	0	3
2	Cấp tỉnh/thành phố	02		1		1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	131	0	0	0	131
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	131				131
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	48 36.64%				48 36.64%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	53 40.46%				53 40.46%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	30 22.9%				30 22.9%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	297/256	84/65	72/60	59/72	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	21/553	2	6	4	9

H.M., ngày 10.. tháng 9.. năm 2023.

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Nga